

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đồng Nai, tháng 08 năm 2019



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hòa Việt (gọi tắt là "Công ty") lập và trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Hà Quang Hòa	Chủ tịch
Ông Lê Văn Khuê	Thành viên, Giám đốc
Ông Nguyễn Diệu Hương	Thành viên
Ông Đinh Tiến Lộc	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 26/4/2019)
Ông Nguyễn Sĩ Khoa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/4/2019)
Bà Đặng Thị Thu Thảo	Thành viên, Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Lượng	Phó Giám đốc
Ông Lương Hữu Hưng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Văn Khuê
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Số: 11/2019/SX-AVI-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hoà Việt

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/08/2019, từ trang 4 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc


Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.


Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám Đốc
Số giấy CNĐKHNKT 0387-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.584.853.572	173.974.591.442
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	738.099.752	1.665.431.490
1. Tiền	111		738.099.752	1.665.431.490
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.329.156.463	102.182.518.003
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	71.767.995.455	114.750.807.987
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.078.709.400	773.300.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.882.016.166	2.986.959.721
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(16.399.564.558)	(16.328.549.705)
III. Hàng tồn kho	140	9	103.753.502.957	65.326.459.432
1. Hàng tồn kho	141		114.949.239.131	85.407.982.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.195.736.174)	(20.081.522.887)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.764.094.400	4.800.182.517
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.341.930.754	1.959.234.619
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.876.465.495	2.295.249.747
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	545.698.151	545.698.151
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.752.748.610	82.357.234.237
I. Tài sản cố định	220		77.281.248.610	81.885.734.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	76.031.274.281	80.624.974.976
- Nguyên giá	222		286.899.705.713	286.859.205.713
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(210.868.431.432)	(206.234.230.737)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.249.974.329	1.260.759.261
- Nguyên giá	228		4.166.531.424	4.121.381.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.916.557.095)	(2.860.622.163)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		471.500.000	471.500.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		471.500.000	471.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		246.337.602.182	256.331.825.679

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		119.830.393.438	133.280.855.021
I. Nợ ngắn hạn	310		117.502.230.376	128.612.691.959
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	16.416.515.219	38.749.919.256
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.000.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	33.871.254	50.580.236
4. Phải trả người lao động	314		2.648.152.042	5.519.543.595
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.167.787.719	1.242.582.917
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.772.987.513	5.220.897.881
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	89.462.916.629	77.829.168.074
II. Nợ dài hạn	330		2.328.163.062	4.668.163.062
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	2.328.163.062	4.668.163.062
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		126.507.208.744	123.050.970.658
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	126.507.208.744	123.050.970.658
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.678.400.100	21.678.400.100
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.430.845.886
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(31.132.557.242)	(34.588.795.328)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(35.646.041.889)	(39.875.028.134)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.513.484.647	5.286.232.806
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		246.337.602.182	256.331.825.679

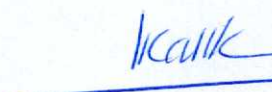
Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thành

Giám đốc



Lê Văn Khuê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	177.755.551.405	99.480.225.466
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	177.755.551.405	99.480.225.466
4. Giá vốn hàng bán	11	21	155.208.163.498	86.831.318.846
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.547.387.907	12.648.906.620
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	9.552.985	79.956.738
7. Chi phí tài chính	22	23	3.029.054.350	3.167.471.112
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.029.054.350	3.166.948.971
8. Chi phí bán hàng	25	24	2.210.137.593	1.441.013.768
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	12.804.264.302	12.661.525.537
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.513.484.647	(4.541.147.059)
11. Thu nhập khác	31		-	350.363.636
12. Chi phí khác	32		-	105.297.274
13. Lợi nhuận khác	40		-	245.066.362
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.513.484.647	(4.296.080.697)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.513.484.647	(4.296.080.697)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	351	(334)

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thành

Giám đốc



Lê Văn Khuê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MÃ SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.513.484.647	(4.296.080.697)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.690.135.627	3.844.512.028
- Các khoản dự phòng	03	(8.814.771.860)	(2.433.010.065)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.131.525)	522.141
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.421.460)	(348.271.555)
- Chi phí lãi vay	06	3.029.054.350	3.166.948.971
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.408.349.779	(65.379.177)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	42.143.884.378	77.767.508.419
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(29.541.256.812)	(119.231.612.890)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(20.003.696.721)	(15.840.031.616)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(382.696.135)	367.632.610
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.035.679.548)	(3.290.960.706)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.411.095.059)	(60.292.843.360)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.812.406.694)	(8.389.787.330)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	270.909.091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.421.460	77.362.464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.809.985.234)	(8.041.515.775)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	191.576.782.836	169.879.144.271
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(182.283.034.281)	(100.153.102.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.293.748.555	69.726.041.499
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(927.331.738)	1.391.682.364
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.665.431.490	712.244.290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(522.141)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	738.099.752	2.103.404.513

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Kiều Thị Tố Tâm

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, tương ứng với 12.853.052 cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 9.778.162 cổ phần tương ứng với 97.781.620.000 đồng tương ứng với 76,08% vốn điều lệ của Công ty, các cổ đông khác nắm giữ 3.074.890 cổ phần tương ứng với 23,92% vốn điều lệ của Công ty; mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường UPCOM với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty đến thời điểm 30/06/2019 là 283 người (tại 31/12/2018 là 292 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Tây Ninh;

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 chỉ tiêu lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh âm với số tiền là 7,41 tỷ đồng, lỗ lũy kế là âm 31,13 tỷ đồng, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu (mã 410) đã suy giảm là 2,02 tỷ đồng so với vốn đầu tư ban đầu của chủ sở hữu (mã 411) cùng với những khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo Công ty đang tiếp tục nỗ lực cải thiện hoạt động sản xuất kinh doanh, tìm kiếm khách hàng để tiêu thụ hết số lượng hàng tồn kho, cải thiện khả năng sinh lời và đảm bảo chắc chắn Công ty sẽ hoạt động liên tục theo quy định.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất và chương trình quản lý ISO 9001. Giá trị chương trình quản lý ISO 9001 được trích khấu hao và phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị của các loại công cụ, dụng cụ xuất sử dụng, giá trị sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn. Giá trị của các tài sản nói trên được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 3 năm.

Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty Cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà Nước. Công ty đang thực hiện trích quỹ lương vào chi phí trong kỳ là 15,23 tỷ đồng. Quỹ lương của Công ty sẽ được quyết toán khi có phê duyệt chính thức của Hội đồng quản trị Công ty vào cuối năm tài chính.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả thầu phụ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; trích trước giá vốn hàng hóa, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; trích trước chi phí ngừng việc theo thời vụ hoặc theo kế hoạch..., trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ do nhà thầu đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế Trong kỳ. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ phải thu trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***5. TIỀN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	360.540.805	299.758.274
Tiền gửi ngân hàng	377.558.947	1.365.673.216
Cộng	<u>738.099.752</u>	<u>1.665.431.490</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
I. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	49.480.503.951	38.663.173.533
Công ty TNHH Thiên Hòa Lợi	11.623.455.634	11.623.455.634
Công ty liên doanh Thuốc Lá BAT - VINATABA	16.563.273.913	4.323.839.759
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nội Bài	1.365.210.205	1.365.210.205
Công ty TNHH MTV Mai Hồng Krông Bông	-	2.535.135.300
Công ty TNHH MTV Hưng Đa Lộc	349.996.513	349.996.513
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Trung Khánh	300.000.000	300.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	2.206.462.000	3.221.904.125
DNTN Tuấn Dung	3.930.888.770	2.392.420.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Sản xuất Trường Giang	-	1.260.605.580
British American Tobacco (Cambodia) Limited, (BATC)	3.687.496.633	-
Các đối tượng khác	9.453.720.283	11.290.606.417
2. Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)</i>	22.287.491.504	76.087.634.454
Cộng	<u>71.767.995.455</u>	<u>114.750.807.987</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Phải thu về bồi thường	1.353.078.584	1.353.078.584
Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi	436.932.082	1.494.178.643
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	-	6.896.905
Tạm ứng	70.089.500	42.040.340
Các khoản phải thu khác	21.916.000	90.765.249
Cộng	<u>1.882.016.166</u>	<u>2.986.959.721</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. NỢ XẤU

Khách hàng nợ	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Quá hạn trước 2013						
Công ty TNHH Thiên lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634	-	11.623.455.634	11.623.455.634	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nội Bài	1.365.210.205	1.365.210.205	-	1.365.210.205	1.365.210.205	-
Công ty TNHH XNK Trung Khánh	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
DIMON INTERNATIONAL TRADING CO, LIMITED	200.880.930	200.880.930	-	200.880.930	200.880.930	-
Công ty XNK Hưng Yên	84.940.362	84.940.362	-	84.940.362	84.940.362	-
Công ty TNHH MTV TM và XD Trung Dũng	16.079.060	16.079.060	-	16.079.060	16.079.060	-
DNTN Chánh Thuận	619.221.050	619.221.050	-	619.221.050	619.221.050	-
Bùi Thị Chấn	10.083.450	10.083.450	-	10.083.450	10.083.450	-
Nguyễn Thành Lê	20.000.000	20.000.000	-	20.000.000	20.000.000	-
Võ Đại Nghĩa	55.140.210	55.140.210	-	55.140.210	55.140.210	-
Nguyễn Văn Thống	134.377.108	134.377.108	-	134.377.108	134.377.108	-
Phạm Văn Việt	384.302.322	384.302.322	-	384.302.322	384.302.322	-
Vũ Duy Hiền	667.371.099	667.371.099	-	667.371.099	667.371.099	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. NỢ XẤU (Tiếp theo)

Khách hàng nợ	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn từ năm 2014 - 2015	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Văn Nhượng	53.295.850	53.295.850	-	53.295.850	53.295.850	-
Trần Văn Thuộc	40.851.895	40.851.895	-	40.851.895	40.851.895	-
Công ty TNHH MTV Hưng Đa Lộc	349.996.513	349.996.513	-	349.996.513	349.996.513	-
Quá hạn từ năm 2015 - 2016						
Phạm Quốc Khánh	167.028.055	167.028.055	-	167.028.055	167.028.055	-
Phạm Văn Mệnh	129.793.683	129.793.683	-	129.793.683	129.793.683	-
Quá hạn từ năm 2017						
Khách hàng khác	355.074.264	177.537.132	177.537.132	355.074.264	106.522.279	248.551.985
Cộng	16.577.101.690	16.399.564.558	177.537.132	16.577.101.690	16.328.549.705	248.551.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.574.555.804	(61.392.567)	14.145.789.850	(61.392.567)
Công cụ, dụng cụ	247.014.701	-	203.592.576	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.433.658.008	-	2.645.429.662	-
Thành phẩm (*)	48.084.565.698	(11.134.343.607)	68.323.078.268	(20.020.130.320)
Hàng hoá	55.609.444.920	-	90.091.963	-
Cộng	114.949.239.131	(11.195.736.174)	85.407.982.319	(20.081.522.887)

(*) Số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30/06/2019 bao gồm 7,62 tỷ đồng dự phòng đối với một số loại thành phẩm nguyên liệu thuốc lá đã chế biến từ năm 2017 và 3,5 tỷ đồng dự phòng được trích bổ sung trong năm 2018 chuyển sang. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc ước tính và trích lập khoản dự phòng nói trên là cần thiết và đủ để bù đắp cho mức độ giảm giá của các mặt hàng thành phẩm thuốc lá và nguyên liệu, vật liệu tại ngày 30/06/2019.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ	1.694.628.228	1.572.282.399
Chi phí trả trước bao bì	93.742.181	41.930.583
Chi phí trả trước nhiên liệu	87.348.701	87.348.701
Chi phí trả trước sản xuất thuốc lá tẩm	128.631.269	103.974.771
Chi phí khác	337.580.375	153.698.165
Cộng	2.341.930.754	1.959.234.619

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền	Phần mềm	Khác	Cộng
	sử dụng đất	máy tính		
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	3.103.409.047	735.972.377	282.000.000	4.121.381.424
Mua trong kỳ	-	45.150.000	-	45.150.000
Tại ngày 30/06/2019	3.103.409.047	781.122.377	282.000.000	4.166.531.424
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	1.842.649.786	735.972.377	282.000.000	2.860.622.163
Khấu hao trong kỳ	55.140.618	794.314	-	55.934.932
Tại ngày 30/06/2019	1.897.790.404	736.766.691	282.000.000	2.916.557.095
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	1.260.759.261	-	-	1.260.759.261
Tại ngày 30/06/2019	1.205.618.643	44.355.686	-	1.249.974.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	154.199.445.764	115.268.422.644	14.984.940.660	1.733.854.209	672.542.436	286.859.205.713
Tăng trong kỳ	-	40.500.000	-	-	-	40.500.000
Mua sắm	-	40.500.000	-	-	-	40.500.000
Tại ngày 30/06/2019	<u>154.199.445.764</u>	<u>115.308.922.644</u>	<u>14.984.940.660</u>	<u>1.733.854.209</u>	<u>672.542.436</u>	<u>286.899.705.713</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	91.344.701.409	98.581.776.769	14.155.748.999	1.479.461.124	672.542.436	206.234.230.737
Tăng trong kỳ	2.828.131.264	1.537.786.299	221.376.300	46.906.832	-	4.634.200.695
Khấu hao	2.828.131.264	1.537.786.299	221.376.300	46.906.832	-	4.634.200.695
Tại ngày 30/06/2019	<u>94.172.832.673</u>	<u>100.119.563.068</u>	<u>14.377.125.299</u>	<u>1.526.367.956</u>	<u>672.542.436</u>	<u>210.868.431.432</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	<u>62.854.744.355</u>	<u>16.686.645.875</u>	<u>829.191.661</u>	<u>254.393.085</u>	-	<u>80.624.974.976</u>
Tại ngày 30/06/2019	<u>60.026.613.091</u>	<u>15.189.359.576</u>	<u>607.815.361</u>	<u>207.486.253</u>	-	<u>76.031.274.281</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 143.441.089.905 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 139.973.039.724 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.416.515.219	16.416.515.219	38.749.919.256	38.749.919.256
DNTN Tuấn Dung	1.923.705.000	1.923.705.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và SX Trường Giang	1.580.179.420	1.580.179.420	-	-
Công ty TNHH Hiệp Tâm	-	-	16.283.779.135	16.283.779.135
Công ty TNHH Đầu tư TM và DV Hoàng Long	-	-	6.744.800.000	6.744.800.000
Công ty TNHH Long Hà	-	-	4.149.200.000	4.149.200.000
Công ty TNHH MTV Mai Hồng Krông Bông	1.504.463.403	1.504.463.403	-	-
Công ty TNHH Cao Huỳnh Phát	1.146.413.940	1.146.413.940	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 565	475.421.329	475.421.329	1.475.421.329	1.475.421.329
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	9.895.140	9.895.140	2.930.890.000	2.930.890.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	-	-	2.296.902.500	2.296.902.500
Công ty TNHH Nam Thái Nguyễn	1.229.212.573	1.229.212.573	261.584.838	261.584.838
Công ty LD Thuốc lá BAT - VINATABA	-	-	1.494.341.108	1.494.341.108
Phải trả tại các Chi nhánh	5.598.745.180	5.598.745.180	119.250.200	119.250.200
- Phải trả khách hàng khác tại Chi nhánh	5.598.745.180	5.598.745.180	119.250.200	119.250.200
Phải trả khách hàng khác	2.948.479.234	2.948.479.234	2.993.750.146	2.993.750.146
b. Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	16.416.515.219	16.416.515.219	38.749.919.256	38.749.919.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2019	Phát sinh trong kỳ		01/01/2019
		Phải nộp	Đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	10.611.215	10.611.215
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(545.698.151)	-	-	(545.698.151)
Thuế thu nhập cá nhân	33.871.254	66.577.502	72.675.269	39.969.021
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.092.147.617	1.092.147.617	-
Thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	(511.826.897)	1.164.725.119	1.181.434.101	(495.117.915)
Trong đó:				
- Số thuế phải nộp	33.871.254			50.580.236
- Số thuế phải thu	545.698.151			545.698.151

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá	522.933.955	522.933.955
Lãi vay trích trước	101.551.764	108.176.962
Chi phí phải trả khác	543.302.000	611.472.000
Cộng	1.167.787.719	1.242.582.917

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA (*)	2.894.638.812	3.600.000.000
BHXXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	718.626.410	616.339.727
Cổ tức phải trả	591.928.960	591.928.960
Nhận ký quỹ ngắn hạn	539.756.000	376.796.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	28.037.331	35.833.194
Cộng	4.772.987.513	5.220.897.881

(*) Khoản phải trả khác liên quan tới thỏa thuận số 04/2018/BAT-JV/SC/WH ngày 15/03/2018 giữa Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA và Công ty Cổ phần Hòa Việt về việc đầu tư hệ thống PCCC tự động cho khu vực kho chứa nguyên liệu thuốc lá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
		VND		VND		VND
Vay và nợ ngắn hạn	84.782.916.629	84.782.916.629	191.576.782.836	179.943.034.281	73.149.168.074	73.149.168.074
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (1)	29.783.921.207	29.783.921.207	120.164.779.833	93.423.710.315	3.042.851.689	3.042.851.689
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (2)	54.998.995.422	54.998.995.422	71.412.003.003	72.509.487.903	56.096.480.322	56.096.480.322
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Biên Hòa	-	-	-	14.009.836.063	14.009.836.063	14.009.836.063
Công ty TNHH Hữu Nghị	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	4.680.000.000	4.680.000.000	2.340.000.000	2.340.000.000	4.680.000.000	4.680.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Biên Hòa (3)	4.680.000.000	4.680.000.000	2.340.000.000	2.340.000.000	4.680.000.000	4.680.000.000
Vay và nợ dài hạn	2.328.163.062	2.328.163.062	-	2.340.000.000	4.668.163.062	4.668.163.062
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Biên Hòa (3)	2.328.163.062	2.328.163.062	-	2.340.000.000	4.668.163.062	4.668.163.062
Cộng	91.791.079.691	91.791.079.691	193.916.782.836	184.623.034.281	82.497.331.136	82.497.331.136

(1) Hợp đồng tín dụng số 01.300039949/2018-HĐCVHM/NHCT680-HV ngày 15/08/2018 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 8 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân vốn vay. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là lãi suất ngày được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 14.46.9949/HĐTC-HH ngày 30/06/2014; Hợp đồng thế chấp tài sản số 17.300039949/HĐTC-KHO LAM MAT THUOC LA ngày 09/09/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT680/HOA VIET ngày 15/08/2018

(2) Hợp đồng tín dụng số 2018063/HDHM/QLN ngày 08/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai. Hạn mức tín dụng là 55 tỷ đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 8 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, trên giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là dây chuyền chế biến nguyên liệu theo Hợp đồng bảo đảm số 015/HĐBĐ/NNT ký ngày 20/05/2009 giữa ngân hàng với Công ty, bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) tại từng thời điểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- (3) Hợp đồng tín dụng số 308/2017/8741342/HDTD ngày 26/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa. Hạn mức cấp tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn vay 36 tháng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng công trình kho chứa nguyên liệu thuốc lá. Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng trong từng thời kỳ.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	128.530.520.000	7.430.845.886	21.678.400.100	(39.875.028.134)	117.764.737.852
Lãi trong năm	-	-	-	5.286.232.806	5.286.232.806
Tại ngày 01/01/2019	128.530.520.000	7.430.845.886	21.678.400.100	(34.588.795.328)	123.050.970.658
Lãi trong kỳ	-	-	-	4.513.484.647	4.513.484.647
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	(1.057.246.561)	(1.057.246.561)
Tại ngày 30/06/2019	128.530.520.000	7.430.845.886	21.678.400.100	(31.132.557.242)	126.507.208.744

(*) Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 45/NQ-CPHV ngày 26/04/2019.

Được phép phát hành và đã góp đủ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Số lượng (cổ phần)	12.853.052	12.853.052
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	128.530.520.000	128.530.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

	30/06/2019		01/01/2019	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	76,08%	97.781.620.000	76,08%	97.781.620.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,53%	8.387.380.000	6,53%	8.387.380.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2,80%	3.594.590.000	2,80%	3.594.590.000
Các cổ đông khác	14,60%	18.766.930.000	14,60%	18.766.930.000
Cộng	100%	128.530.520.000	100%	128.530.520.000

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.853.052	12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.853.052	12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	30/06/2019	01/01/2019
1. Ngoại tệ	USD	705,78	643,52
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ	Kg	3.037.684	1.804.957
- Nguyên liệu thuốc lá gia công (*)	Kg	3.037.684	1.804.957

(*) Sau khi gia công, khách hàng gặp khó khăn trong việc tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá nên gửi kho Công ty không tính phí theo Hợp đồng)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	177.755.551.405	99.480.225.466
Doanh thu bán nguyên liệu	98.595.544.944	44.374.797.802
Doanh thu bán thành phẩm	36.139.833.900	16.486.584.700
Doanh thu bán vật tư	7.794.583.311	16.239.870.568
Doanh thu gia công	20.565.551.337	9.999.705.736
Doanh thu khác	14.660.037.913	12.379.266.660
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	177.755.551.405	99.480.225.466
- Trong đó: Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết xem Thuyết minh số 28)	55.621.254.922	21.008.352.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn nguyên liệu	94.244.573.127	42.401.513.574
Giá vốn thành phẩm	31.492.118.815	15.786.319.022
Giá vốn vật tư	7.204.651.484	15.498.130.039
Giá vốn gia công	16.819.141.153	9.072.691.795
Giá vốn khác	5.447.678.919	4.072.664.416
Cộng	155.208.163.498	86.831.318.846

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.421.460	6.215.277
Lãi đầu tư	-	71.147.187
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.131.525	2.594.274
Cộng	9.552.985	79.956.738

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	3.029.054.350	3.166.948.971
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	522.141
Cộng	3.029.054.350	3.167.471.112

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.804.264.302	12.661.525.537
Chi phí nhân công	6.830.928.294	9.220.183.206
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	783.428.384	944.173.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	366.959.652	616.507.757
Chi phí dự phòng	71.014.853	(1.019.130.725)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.015.885.381	1.337.868.411
Chi phí khác	3.736.047.738	1.561.923.295
Chi phí bán hàng	2.210.137.593	1.441.013.768
Chi phí nhân công	72.699.895	68.633.563
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	394.599.928	428.200.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	738.225.864	480.541.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	915.485.520	453.279.500
Chi phí khác bằng tiền	89.126.386	10.358.274
Cộng	15.014.401.895	14.102.539.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	15.598.574.726	16.287.623.177
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.734.021.629	28.698.865.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.690.135.627	3.844.512.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.510.764.383	4.972.524.948
Chi phí khác	1.711.831.356	4.764.662.626
Cộng	43.245.327.721	58.568.188.112

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận Lãi/(lỗ) trong kỳ	4.513.484.647	(4.296.080.697)
Điều chỉnh cho thuế TNDN	271.299.996	288.833.327
<i>Thu lao hội đồng quản trị</i>	<i>271.299.996</i>	<i>288.833.327</i>
Các khoản lỗ được kết chuyển	(4.784.784.643)	(4.007.247.370)
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận Lãi/(lỗ) trong kỳ (VND)	4.513.484.647	(4.296.080.697)
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	12.853.052	12.853.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	351	(334)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan

<u>Các đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	Cùng Công ty mẹ

Số dư với các bên liên quan

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu	22.287.491.504	76.087.634.454
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	66.829.400	29.395.327.598
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	38.260.200.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.984.775.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	3.360.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.160.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	1.950.136.440
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	15.459.887.104	92.970.416
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.316.000.000	2.256.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	1.160.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	773.000.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	140.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	55.621.254.922	21.008.352.960
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	503.070.968	1.330.964.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	16.400.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	12.194.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.894.195.000	733.677.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	11.740.008.000	2.985.600.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	-	3.227.993.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	21.623.980.954	502.252.960
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	140.000.000	33.866.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	1.160.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.160.000.000	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	86.225.759	126.933.509
Công ty Thương mại Miền Nam	15.410.909	14.168.909
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	70.814.850	112.764.600
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.019.640.996	1.082.045.377

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu (6 tháng năm 2019 là 8,25%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2019 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo hoạt động liên tục và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	738.099.752	1.665.431.490
Các khoản phải thu ngắn hạn	57.250.447.063	101.402.321.098
Cộng tài sản tài chính	57.988.546.815	103.067.752.588
Các khoản nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	91.791.079.691	82.497.331.136
Phải trả người bán và phải trả khác	20.470.876.322	43.354.477.410
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.167.787.719	1.242.582.917
Cộng các khoản nợ tài chính	113.429.743.732	127.094.391.463

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Các rủi ro tỷ giá từ các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được đánh giá là không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Các chi nhánh của Công ty thực hiện thu mua nguyên liệu thuốc lá từ các hộ nông dân theo giá do Văn phòng Công ty giao trong điều kiện thị trường thông thường. Công ty có thể chịu rủi ro về giá hàng hoá khi có sự cạnh tranh từ các đối thủ cạnh tranh tại từng thời điểm và địa điểm thu mua.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B09a - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2019			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	82.497.331.136	-	82.497.331.136
Phải trả người bán và phải trả khác	43.354.477.410	-	43.354.477.410
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.242.582.917	-	1.242.582.917
Cộng	127.094.391.463	-	127.094.391.463
Tại 30/06/2019			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	91.791.079.691	-	91.791.079.691
Phải trả người bán và phải trả khác	20.470.876.322	-	20.470.876.322
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.167.787.719	-	1.167.787.719
Cộng	113.429.743.732	-	113.429.743.732

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.665.431.490	-	1.665.431.490
Phải thu khách hàng và phải thu khác	101.402.321.098	-	101.402.321.098
Cộng	103.067.752.588	-	103.067.752.588
Tại 30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	738.099.752	-	738.099.752
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.250.447.063	-	57.250.447.063
Cộng	57.988.546.815	-	57.988.546.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện Công ty đang tiếp tục tham gia giải quyết các tranh chấp với người lao động liên quan tới các vụ kiện người lao động đã nghỉ việc khởi kiện Công ty tại tòa án, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

32. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTTP ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2018 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Kiều Thị Tố Tâm



Nguyễn Thị Thành



Lê Văn Khuê

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ VIỆT

Số: 324/CPHV-TCKT

V/v Giải trình KQKD bán niên năm 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Hòa Việt;

Căn cứ Báo cáo tài chính bán niên năm 2019,

Công ty Cổ phần Hòa Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập của Công ty chuyển từ lỗ bán niên năm 2018 sang lãi bán niên năm 2019 như sau

DVT: đồng

Lợi nhuận	Bán niên năm 2018	Bán niên năm 2019
Lợi nhuận sau thuế	(4.296.080.697)	4.513.484.647

Nguyên nhân do

Tổng doanh thu đến 30/6/2019 là 177.765.104.390 đồng, bằng 178,55%, tương ứng tăng 78,55% so với cùng kỳ năm trước (tổng doanh thu cùng kỳ năm trước là 99.560.182.204 đồng).

Từ nguyên nhân trên nên lợi nhuận sau thuế thu nhập của Công ty chuyển từ lỗ bán niên năm 2018 sang lãi bán niên năm 2019.

Xin trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên ;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Khuê